

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

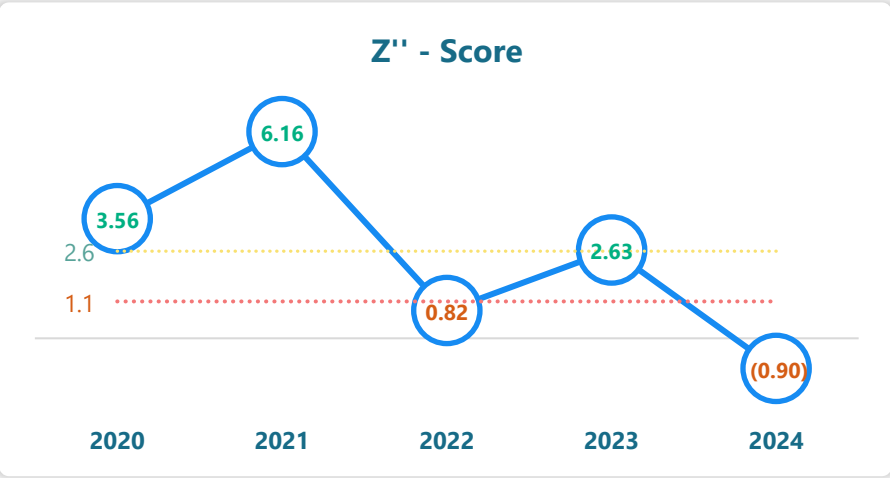
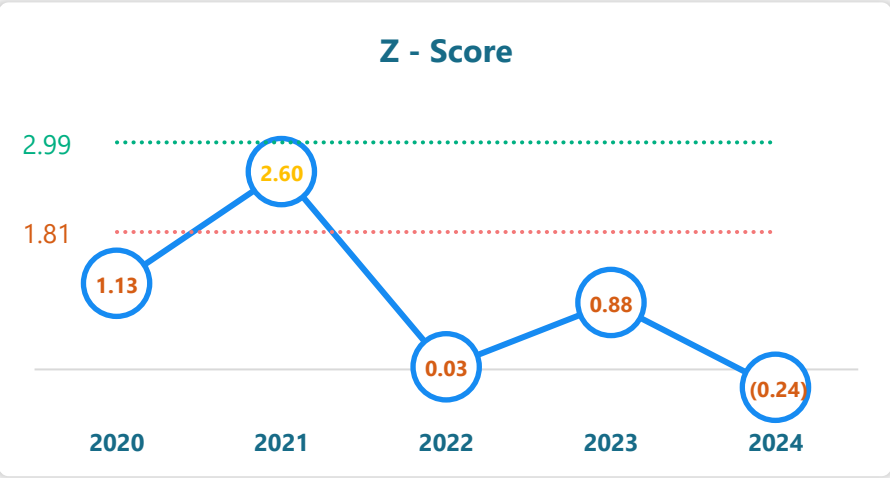
Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	2,770 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-6.4%	-27.1%

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.24
Z - score (sản xuất)	(Caa2)
2024	Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	-0.90
Z'' - score (phi sản xuất)	(Caa3)
2024	Nguy hiểm

DT thuần	2024	YoY
268	248	▲ 1235%
tỷ VNĐ		



LN sau thuế	2024	YoY
-41.7	44.1	▼ 1850%
tỷ VNĐ		

ROE	2024	+/- YoY
-9.9%	10.4%	▼

ROA	2024	+/- YoY
-5.5%	5.9%	▼

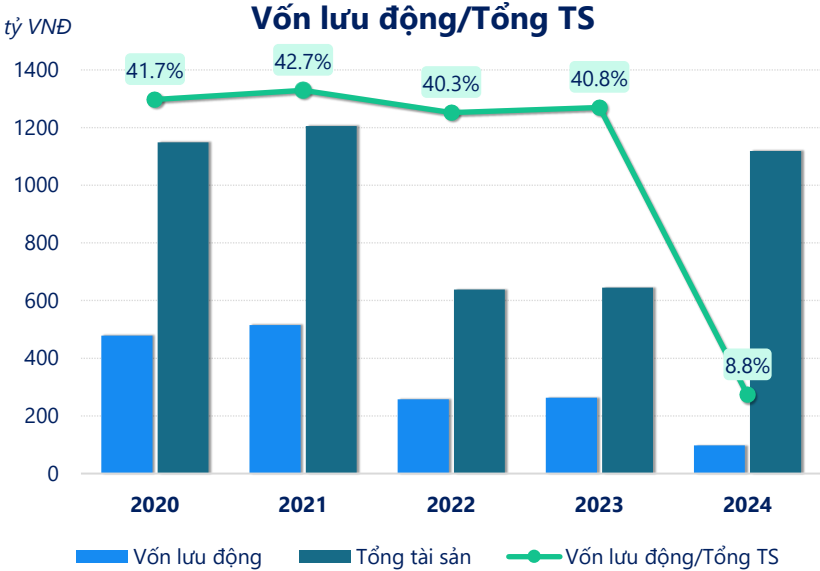
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score** là **-0.24 < 1.81**, cho thấy **PTL** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **-0.90 < 1.1**, cho thấy **PTL** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Kết quả kinh doanh **PTL** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 1235%** đạt **268.2** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 1850%** chỉ còn **-41.74** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -9.90% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

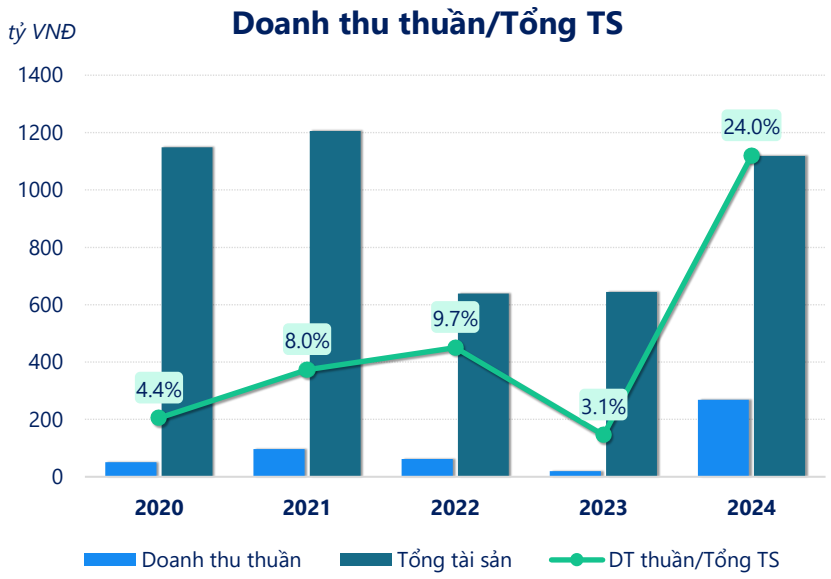
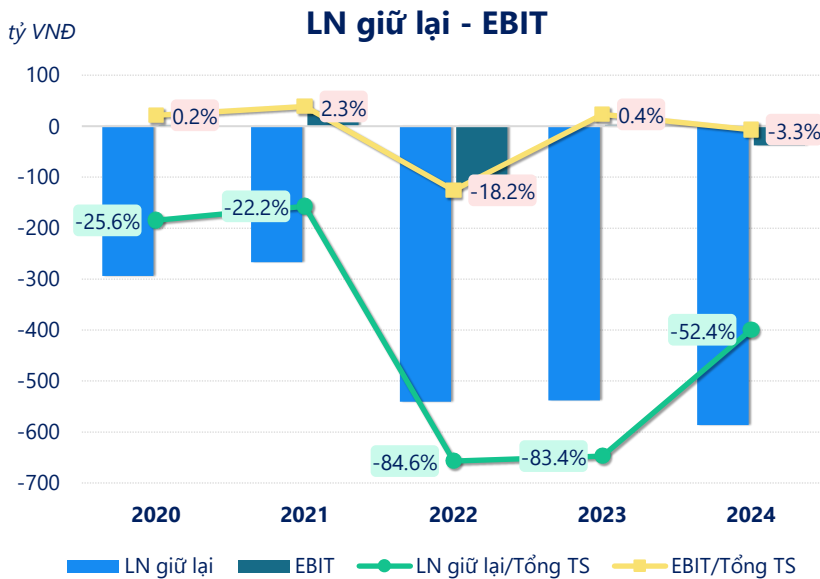
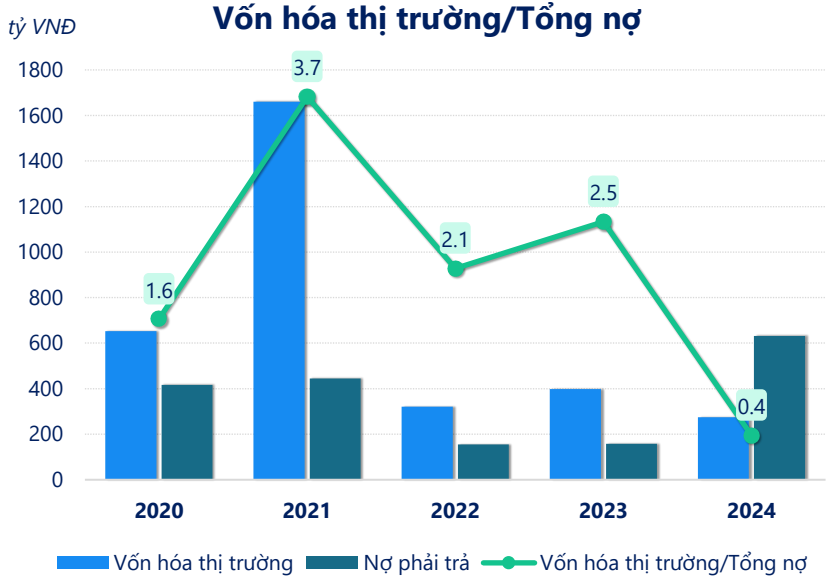
CTCP Victory Capital (HSX: PTL)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,119	645	73.5%
Tài sản ngắn hạn	715	404	77.1%
Tiền và tương đương tiền	15.4	18.9	-18.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	20.5	-100%
Phải thu ngắn hạn	459	255	79.8%
Hàng tồn kho	209	81.6	157%
Tài sản ngắn hạn khác	30.4	27.0	12.5%
Tài sản dài hạn	404	241	67.4%
Phải thu dài hạn	63.5	82.6	-23.1%
Tài sản cố định	79.8	73.7	8.3%
Bất động sản đầu tư	166	84.9	95.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	68.3	0	
Tài sản dài hạn khác	2.36	0.09	2459%
Lợi thế thương mại	24.4	0	
Nợ phải trả	632	158	299%
Nợ ngắn hạn	597	140	325%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	127	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	150	18.2	724%
Nợ dài hạn	34.7	17.9	94.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	487	487	0.1%
Vốn chủ sở hữu	487	487	0.1%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	50.3	96.4	61.7	20.1	268
Giá vốn hàng bán	42.7	61.2	55.0	9.95	218
Lợi nhuận gộp	7.60	35.2	6.68	10.1	50.4
Doanh thu HĐTC	13.9	12.0	5.38	5.20	3.03
Chi phí TC	0	0	39.2	0.00	2.53
Chi phí lãi vay	0	0	0.74	0	2.53
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0.21	0.54	0.35	0.20
Chi phí QLDN	20.2	25.4	94.1	12.6	43.2
LN thuần từ HĐKD	1.30	21.6	-122	2.38	7.47
Lợi nhuận khác	0.75	6.47	4.67	0.17	-47.5
LN trước thuế	2.05	28.1	-117	2.55	-40.0
Lợi nhuận sau thuế	2.05	28.1	-117	2.39	-41.7
LNST của CĐ cty mẹ	2.46	27.2	-114	2.48	-48.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-56.7	45.2	-175	5.79	-22.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	31.3	142	-7.33	-15.2	-13.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.05	-0.02	0	-0.01	32.2
Tiền đầu kỳ	48.6	23.0	210	28.3	18.9
Lưu chuyển tiền thuần	-25.5	187	-182	-9.39	-3.50
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	23.0	210	28.3	18.9	15.4